CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
DN: c=VN, l=TPHCM, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302000126
Date: 2026.10.15 09:25:55 +07'00'

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	05 – 22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.323.018.470.545**	**1.353.397.046.339**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**46.973.399.973**	**52.423.161.955**
111	1. Tiền		46.973.399.973	52.423.161.955
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**30.000.000.000**	**5.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		30.000.000.000	5.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**172.895.688.538**	**192.585.991.665**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	58.403.333.269	72.811.741.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.416.476.321	2.106.533.228
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	90.751.998.603	118.343.836.296
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(676.119.655)	(676.119.655)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.5	**1.051.041.841.691**	**1.061.190.536.013**
141	1. Hàng tồn kho		1.055.088.593.366	1.065.237.287.688
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.046.751.675)	(4.046.751.675)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**22.107.540.343**	**42.197.356.706**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.6a	5.449.336.654	6.839.273.182
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.584.860.985	34.158.281.032
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	1.073.342.704	1.199.802.492
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**879.616.085.746**	**539.538.264.738**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.475.438.612**	**2.475.438.612**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		2.475.438.612	2.475.438.612
220	**II. Tài sản cố định**		**82.355.681.988**	**175.745.914.841**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	71.767.682.910	165.115.952.066
222	*- Nguyên giá*		*177.689.211.063*	*280.783.910.296*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(105.921.528.153)*	*(115.667.958.230)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	10.587.999.078	10.629.962.775
228	*- Nguyên giá*		*17.934.806.169*	*17.934.806.169*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.346.807.091)*	*(7.304.843.394)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**10.098.492.835**	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.098.492.835	-
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.9	**779.389.437.875**	**353.331.349.831**
261	1. Đầu tư vào công ty con		779.389.437.875	355.067.757.875
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		-	(1.736.408.044)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**5.297.034.436**	**7.985.561.454**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.6b	1.890.709.490	4.579.236.508
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.406.324.946	3.406.324.946
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.202.634.556.291**	**1.892.935.311.077**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.057.099.959.036**	**809.568.277.499**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**780.259.959.036**	**809.568.277.499**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		57.579.407.885	38.304.839.793
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	17.919.947.640	26.319.777.385
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		855.970.700	855.970.700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.11	2.948.314.085	703.019.766
315	5. Phải trả người lao động		6.466.898.174	12.483.341.001
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.110.003.202	469.070.057
320	7. Phải trả ngắn hạn khác		1.759.030.529	2.408.658.018
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	690.620.386.821	728.023.600.779
330	**II. Nợ dài hạn**		**276.840.000.000**	-
338	1. Phải trả dài hạn khác		276.840.000.000	-
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.145.534.597.255**	**1.083.367.033.578**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.13	1.074.396.810.000	1.074.396.810.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.074.396.810.000*	*1.074.396.810.000*
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.137.787.255	8.970.223.578
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*8.970.223.578*	-
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*62.167.563.677*	*8.970.223.578*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.202.634.556.291**	**1.892.935.311.077**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**462.524.529.452**	**669.187.902.571**	**1.523.525.344.176**	**1.560.085.734.539**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**462.524.529.452**	**669.187.902.571**	**1.523.525.344.176**	**1.560.085.734.539**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	423.293.642.498	656.439.123.236	1.411.945.644.156	1.495.419.340.257
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.230.886.954**	**12.748.779.335**	**111.579.700.020**	**64.666.394.282**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	94.112.100	50.012.704	49.798.758.290	19.921.245.236
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	11.787.568.260	6.394.373.213	29.573.144.515	24.035.855.280
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*13.384.902.326*	*5.213.467.149*	*31.309.552.559*	*16.346.417.846*
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	15.358.588.853	22.257.743.955	55.654.378.461	60.041.106.515
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.233.259.641	12.068.808.111	29.525.788.683	33.132.085.441
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.945.582.300**	**(27.922.133.240)**	**46.625.146.651**	**(32.621.407.718)**
31	12. Thu nhập khác		2.183.135.244	1.018.462.413	19.259.904.182	11.743.052.607
32	13. Chi phí khác		125.169.979	39.671.685	564.066.237	130.331.822
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.057.965.265**	**978.790.728**	**18.695.837.945**	**11.612.720.785**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.003.547.565**	**(26.943.342.512)**	**65.320.984.596**	**(21.008.686.933)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	1.000.709.513	-	3.153.420.919	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.002.838.052**	**(26.943.342.512)**	**62.167.563.677**	**(21.008.686.933)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		-	-	-	-
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**65.320.984.596**	**(21.008.686.933)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**		**(4.442.763.413)**	**14.968.286.364**
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	15.832.737.536	15.199.622.304
	- Các khoản dự phòng	03	(1.736.408.044)	7.689.437.434
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(49.848.645.464)	(24.267.191.220)
	- Chi phí đi vay	06	31.309.552.559	16.346.417.846
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**60.878.221.183**	**(6.040.400.569)**
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	38.390.182.962	(49.054.039.387)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	59.637.577.009	144.465.646.125
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	283.841.822.521	9.667.689.334
	- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.078.463.546	5.501.940.517
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(31.309.552.559)	(16.346.417.846)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.060.347.945)	(3.372.676.471)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***413.456.366.717***	***84.821.741.703***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(65.813.902.124)	(24.134.623.964)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.833.909.093	143.314.045.366
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(2.000.000.000)
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(424.321.680.000)	(13.736.370.000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.798.758.290	19.921.245.236
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(381.502.914.741)***	***123.364.296.638***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.326.569.719.198	1.366.340.198.018
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.363.972.933.156)	(1.502.044.385.527)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(107.344.059.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(37.403.213.958)***	***(243.048.246.509)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(5.449.761.982)**	**(34.862.208.168)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**52.423.161.955**	**82.898.644.031**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**46.973.399.973**	**48.036.435.863**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TUẤN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo hành các loại ô tô (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý mua bán xe ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: đại lý mua bán phụ tùng các loại; mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đóng mới thùng xe các loại; Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng). (Thực hiện cam kết với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo văn bản số 446/2021/CV ngày 02/11/2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh về việc cam kết ngành nghề kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621) (trừ đấu giá hàng hóa) (trừ các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Đại lý bảo hiểm (CPC 81401);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621);
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632);
- Đánh giá rủi ro và thiệt hại. Chi tiết: Dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	90,82%	90,82%	90,82%	90,82%	90,82%	90,82%
2.	Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, Phường Định Công, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	52,06%	52,06%	52,06%	51,62%	51,62%	51,62%
3.	Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	54 Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%	62,11%
4.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	14-15A, Tầng 7, Tòa Nhà Charmvit, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa,Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,42%	70,42%	70,42%	0,00%	0,00%	0,00%
5.	Công ty Cổ phần Ô tô An Thái (*)	Số 464 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	0,00%	52,35%	32,51%	0,00%	52,35%	32,51%
6.	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt (**)	Số nhà 97, đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	0,00%	99,33%	51,27%	0,00%	99,33%	51,27%

(*) Công ty Cổ phần Ô tô An Thái là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây (chiếm 52,35% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Ô tô An Thái).

(**) Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (chiếm 99,33% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt).

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	*54 Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	*Số 46 Láng Hạ, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại thành phố Cần Thơ	*102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính Công ty có 414 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 423 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Tiền lương phải trả cho người lao động dựa vào hợp đồng lao động.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc;
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.784.847.121	8.274.082.974
Tiền gửi ngân hàng	40.188.552.852	44.149.078.981
Cộng	**46.973.399.973**	**52.423.161.955**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***58.403.333.269***	***72.811.741.796***
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.741.436.476	921.500.613
Công ty TNHH Bảo Hiểm Liberty	266.259.260	425.670.669
Các khách hàng khác	56.395.637.533	71.464.570.514
Cộng	**58.403.333.269**	**72.811.741.796**

3. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng, hỗ trợ phải thu từ Mercedes-Benz Việt Nam.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	676.119.655	-	676.119.655	-
Cộng	**676.119.655**	**-**	**676.119.655**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.092.705.171	(4.046.751.675)	50.756.949.787	(4.046.751.675)
Chi phí SXKD dở dang	4.792.782.300	-	5.995.131.581	-
Hàng hóa	455.918.593.401	-	465.089.946.826	-
Hàng đang đi trên đường	1.050.175.400	-	1.160.922.400	-
Hàng hóa bất động sản	542.234.337.094	-	542.234.337.094	-
Cộng	**1.055.088.593.366**	**(4.046.751.675)**	**1.065.237.287.688**	**(4.046.751.675)**

6. Chi phí chờ phân bổ

6a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	967.278.772	172.645.535
Phí bảo hiểm	545.511.142	784.604.638
Sửa chữa văn phòng	1.312.113.785	4.547.416.825
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.624.432.955	1.334.606.184
Cộng	**5.449.336.654**	**6.839.273.182**

6b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.022.248.752	4.121.357.985
Công cụ dụng cụ	437.191.173	308.045.474
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	431.269.565	149.833.049
Cộng	**1.890.709.490**	**4.579.236.508**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**107.502.771.843**	**33.044.821.930**	**130.771.803.123**	**7.425.119.936**	**2.039.393.464**	**280.783.910.296**
2. Tăng trong kỳ	-	194.761.000	55.010.992.734	-	509.655.555	55.715.409.289
3. Giảm trong kỳ	-	-	(158.810.108.522)	-	-	(158.810.108.522)
4. Số cuối kỳ	**107.502.771.843**	**33.239.582.930**	**26.972.687.335**	**7.425.119.936**	**2.549.049.019**	**177.689.211.063**
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**61.344.038.919**	**28.342.946.941**	**18.145.152.789**	**5.796.426.117**	**2.039.393.464**	**115.667.958.230**
2. Tăng trong kỳ	2.614.813.712	1.259.400.109	11.335.338.977	556.271.956	24.949.085	15.790.773.839
3. Giảm trong kỳ	-	-	(25.537.203.916)	-	-	(25.537.203.916)
4. Số cuối kỳ	**63.958.852.631**	**29.602.347.050**	**3.943.287.850**	**6.352.698.073**	**2.064.342.549**	**105.921.528.153**
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	**46.158.732.924**	**4.701.874.989**	**112.626.650.334**	**1.628.693.819**	**-**	**165.115.952.066**
2. Số cuối kỳ	**43.543.919.212**	**3.637.235.880**	**23.029.399.485**	**1.072.421.863**	**484.706.470**	**71.767.682.910**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**6.288.389.369**	**17.934.806.169**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**6.288.389.369**	**17.934.806.169**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	**1.016.454.025**	**6.288.389.369**	**7.304.843.394**
Tăng trong kỳ	-	41.963.697	-	41.963.697
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**1.058.417.722**	**6.288.389.369**	**7.346.807.091**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**8.848.836.800**	**1.781.125.975**	-	**10.629.962.775**
Số cuối kỳ	**8.848.836.800**	**1.739.162.278**	-	**10.587.999.078**

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ [1]	47.978.650.000	47.978.650.000	-	47.978.650.000	46.242.241.956	(1.736.408.044)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM [2]	238.984.077.875	238.984.077.875	-	220.912.397.875	220.912.397.875	-
- Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây [3]	86.176.710.000	86.176.710.000	-	86.176.710.000	86.176.710.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tương Lai Việt [4]	406.250.000.000	406.250.000.000	-	-	-	-
Cộng	**779.389.437.875**	**779.389.437.875**	**-**	**355.067.757.875**	**353.331.349.831**	**(1.736.408.044)**

[1] Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 4.232.830 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 90,82% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 90,82%).

[2] Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 18.325.128 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 52,06% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 51,62%).

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 2.872.557 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây là 62,11% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 62,11%).

(4) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 16.250.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Tương Lai Việt là 70,42% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 0,00%).

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch trên sàn Upcom, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh với các công ty con đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
+ Doanh thu sửa chữa và khác	*22.727.273*	-
+ Chi phí dịch vụ khác	*1.577.627.995*	*244.081.964*
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM		
+ Doanh thu bán xe, sửa chữa, cho thuê xe và khác	*4.273.438.990*	*6.294.125.167*
+ Chi phí thuê mặt bằng, vận chuyển và khác	*106.229.655*	*1.304.656.498*
+ Cổ tức nhận được	*49.553.880.000*	*16.517.960.000*
- Công ty Cổ phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây		
+ Doanh thu sửa chữa và khác	*1.380.966.000*	-
+ Chi phí dịch vụ khác	*194.418.181*	*371.252.160*
+ Cổ tức nhận được	-	*2.872.557.000*
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tương Lai Việt		
+ Cho vay	*25.000.000.000*	-

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe.

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế GTGT tiêu thụ nội địa	-	1.832.061.471	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.000.709.513	92.363.461	-
Thuế thu nhập cá nhân	52.821.143	115.543.101	20.506.425	703.019.766
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.020.521.561	-	1.086.932.606	-
Cộng	**1.073.342.704**	**2.948.314.085**	**1.199.802.492**	**703.019.766**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.320.984.596	(21.008.686.933)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.553.880.000)	(19.390.517.000)
- Cổ tức nhận được	*(49.553.880.000)*	*(19.390.517.000)*
Thu nhập tính thuế	15.767.104.596	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***3.153.420.919***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.153.420.919**	-

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức	690.620.386.821	690.620.386.821	728.023.600.779	728.023.600.779

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	**1.074.396.810.000**	**106.622.053.452**	**1.181.018.863.452**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(130.948.367.933)	(130.948.367.933)
Tại ngày 30/09/2025	**1.074.396.810.000**	**(24.326.314.481)**	**1.050.070.495.519**
Tại ngày 01/01/2026	**1.074.396.810.000**	**8.970.223.578**	**1.083.367.033.578**
Tăng trong kỳ	-	62.167.563.677	62.167.563.677
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**1.074.396.810.000**	**71.137.787.255**	**1.145.534.597.255**

13.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	1.074.396.810.000	1.074.396.810.000	-
Cộng	**1.074.396.810.000**	**1.074.396.810.000**	-

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*1.074.396.810.000*	*1.074.396.810.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.074.396.810.000*	*1.074.396.810.000*

13.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	107.439.681	107.439.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*107.439.681*	*107.439.681*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.439.681	107.439.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*107.439.681*	*107.439.681*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh xe	1.270.280.684.179	1.280.595.319.821
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	242.593.523.763	271.608.240.778
Doanh thu khác	10.651.136.234	7.882.173.940
Cộng	**1.523.525.344.176**	**1.560.085.734.539**

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của hoạt động kinh doanh xe và hoạt động sửa chữa xe.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	244.878.290	530.728.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.553.880.000	19.390.517.000
Cộng	**49.798.758.290**	**19.921.245.236**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	31.309.552.559	16.346.417.846
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.736.408.044)	7.689.437.434
Cộng	**29.573.144.515**	**24.035.855.280**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	17.156.375.027	17.894.228.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.229.080.178	14.904.188.757
Chi phí thuê ngoài và chi phí khác	26.268.923.256	27.242.689.129
Cộng	**55.654.378.461**	**60.041.106.515**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	16.915.262.574	19.320.308.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.925.240.404	1.608.599.305
Chi phí thuê ngoài và chi phí khác	10.685.285.705	12.203.177.886
Cộng	**29.525.788.683**	**33.132.085.441**

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám đốc	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	700.000.000	700.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	500.000.000	500.000.000
Cộng		**2.200.000.000**	**2.200.000.000**

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	900.000.000	727.692.308
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	180.000.000	167.692.308
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	-	36.923.077
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	180.000.000	167.692.308
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên	180.000.000	167.692.308
Ông Trần Văn Mỹ	Thành viên	180.000.000	130.769.231
Cộng		**1.620.000.000**	**1.398.461.540**

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ tài chính là 666.466.374.883 VND (số đầu năm là 727.038.792.147 VND).

5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng trong năm không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG